

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6**

**PHÒNG THI: 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6251185020000001	NGUYEN HOAI DAN	女	1994-11-23	001194058958	LR 2.4	
2	H6251185020000002	DANG THI TU ANH	女	1998-10-09	001198002231	LR 2.4	
3	H6251185020000003	PHAN THI MINH THU	女	1999-11-11	001199023433	LR 2.4	
4	H6251185020000004	NGUYEN THI PHUONG	女	2000-07-09	001300024419	LR 2.4	
5	H6251185020000005	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2002-05-24	001302013988	LR 2.4	
6	H6251185020000006	NGUYEN SONG MAI	女	2003-02-27	001303001977	LR 2.4	
7	H6251185020000007	LE KHANH NGOC	女	2003-05-04	001303018584	LR 2.4	
8	H6251185020000008	CHU THI THU HUONG	女	2003-04-07	001303047030	LR 2.4	
9	H6251185020000009	QUACH THU HIEN	女	2004-12-03	001304015668	LR 2.4	
10	H6251185020000010	NGUYEN TRA GIANG	女	2004-10-02	001304048142	LR 2.4	
11	H6251185020000011	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-01-29	001305018215	LR 2.4	
12	H6251185020000012	NGUYEN PHUONG NGUYEN	女	2006-07-24	001306051396	LR 2.4	
13	H6251185020000013	NGUYEN THI HANG	女	2006-02-15	001306064120	LR 2.4	
14	H6251185020000014	NGUYEN MAI HUYEN ANH	女	2007-03-04	001307003921	LR 2.4	
15	H6251185020000015	NGUYEN HUONG TRA	女	2007-04-15	001307017056	LR 2.4	
16	H6251185020000016	NGUYEN KIEU NHI	女	2007-11-09	001307032059	LR 2.4	
17	H6251185020000017	NGUYEN TRIEU VY HUONG	女	2007-08-27	001307033432	LR 2.4	
18	H6251185020000018	NGUYEN TRUC TUONG VI	女	2007-11-15	001307056782	LR 2.4	
19	H6251185020000019	DINH THI MY	女	2002-09-10	002302008928	LR 2.4	
20	H6251185020000020	HA HUONG GIANG	女	2002-06-19	004302000189	LR 2.4	
21	H6251185020000021	DINH THI DIEU LINH	女	2004-07-17	004304000489	LR 2.4	
22	H6251185020000022	VU THI THUY DUNG	女	1990-04-26	010190007213	LR 2.4	
23	H6251185020000023	PHAM HA MY	女	2000-05-01	010300005027	LR 2.4	
24	H6251185020000024	VUI THI XUAN	女	2003-04-03	010303008992	LR 2.4	
25	H6251185020000025	VUONG NGOC MAI	女	2003-10-21	012303000919	LR 2.4	
26	H6251185020000026	HUYNH THI KIM THUY	女	1997-05-22	015197002802	LR 2.4	
27	H6251185020000027	HOANG THI NGUYET	女	2005-06-06	015305004412	LR 2.4	
28	H6251185020000028	HA ANH THUAN	男	1993-08-06	019093006776	LR 2.4	
29	H6251185020000029	LE THI PHUONG THAO	女	1998-09-07	019198000836	LR 2.4	
30	H6251185020000030	PHAM LE QUYNH	女	1999-05-31	019199008459	LR 2.4	
31	H6251185020000031	NGUYEN NGOC MINH	女	2006-09-17	019306001681	LR 2.4	
32	H6251185020000032	LANG THI THUY NA	女	1994-11-14	020194009421	LR 2.4	
33	H6251185020000033	LOC THI ANH THU	女	2000-05-24	020300005876	LR 2.4	
34	H6251185020000034	HA MY HUYEN	女	2001-05-22	020301000333	LR 2.4	
35	H6251185020000035	PHAM THI KIM THU	女	1992-07-11	022192000773	LR 2.4	
36	H6251185020000036	DANG THI LUYEN	女	1998-09-29	022198004554	LR 2.4	
37	H6251185020000037	NGUYEN HUNG ANH	男	2003-01-01	022203001105	LR 2.4	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200000038	TRAN DANG BAO LONG	男	2005-10-12	022205010331	LR 2.6	
2	H62511850200000039	DO KHANH LINH	女	2005-08-21	022305004175	LR 2.6	
3	H62511850200000040	BUI HOANG GIA HAN	女	2007-11-25	022307006843	LR 2.6	
4	H62511850200000041	VU THI THUY	女	1994-08-27	024194014472	LR 2.6	
5	H62511850200000042	LE NAM PHUONG	女	2000-08-15	024300008381	LR 2.6	
6	H62511850200000043	TRINH HUONG LY	女	2001-07-15	024301001461	LR 2.6	
7	H62511850200000044	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-01	024303001263	LR 2.6	
8	H62511850200000045	PHUNG KHANH LINH	女	2003-10-27	024303001275	LR 2.6	
9	H62511850200000046	TRAN NGOC DIEP	女	2006-10-22	024306003179	LR 2.6	
10	H62511850200000047	HOANG THI MY LE	女	2006-01-20	024306007683	LR 2.6	
11	H62511850200000048	TRAN THI ANH DUONG	女	2007-12-18	024307007657	LR 2.6	
12	H62511850200000049	KHONG QUYNH ANH	女	2000-03-04	025300006515	LR 2.6	
13	H62511850200000050	NGUYEN THI HANG	女	2003-01-20	026303000221	LR 2.6	
14	H62511850200000051	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2007-04-16	026307010465	LR 2.6	
15	H62511850200000052	DUONG THI THUY LINH	女	2007-01-11	026307010986	LR 2.6	
16	H62511850200000053	TRAN THI MAI LINH	女	2007-07-12	026307011152	LR 2.6	
17	H62511850200000054	NGUYEN THI TINH	女	2001-08-30	027301008925	LR 2.6	
18	H62511850200000055	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2003-12-09	027303009279	LR 2.6	
19	H62511850200000056	MAC THI DUNG	女	1990-05-15	030190006814	LR 2.6	
20	H62511850200000057	NGUYEN THI THUY LINH	女	1994-02-28	030194010565	LR 2.6	
21	H62511850200000058	BUI CONG DUC	男	2001-07-03	030201008668	LR 2.6	
22	H62511850200000059	NGUYEN THI HONG HUE	女	2000-05-14	030300006490	LR 2.6	
23	H62511850200000060	NGUYEN THI HOP	女	2001-02-21	030301005694	LR 2.6	
24	H62511850200000061	NGUYEN THI NHAT MINH	女	2003-12-30	030303001242	LR 2.6	
25	H62511850200000062	NGUYEN VU NHAT ANH	男	2007-06-08	031207014154	LR 2.6	
26	H62511850200000063	VU NGOC UYEN	女	2002-01-04	031302004286	LR 2.6	
27	H62511850200000064	LE THI TRA MY	女	2004-07-03	031304008127	LR 2.6	
28	H62511850200000065	VU THI LAN ANH	女	2003-06-18	033303001791	LR 2.6	
29	H62511850200000066	TRAN DUC LONG	男	2003-01-08	034203003121	LR 2.6	
30	H62511850200000067	VU THU TRANG	女	2002-11-16	034302001214	LR 2.6	
31	H62511850200000068	PHAM THI NGOC HA	女	2002-11-13	034302003730	LR 2.6	
32	H62511850200000069	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-02-26	034303006666	LR 2.6	
33	H62511850200000070	BUI THU HUYEN	女	2003-11-08	034303011976	LR 2.6	
34	H62511850200000071	PHAM TRUC LINH	女	2004-01-05	034304001231	LR 2.6	
35	H62511850200000072	PHAM MINH ANH	女	2004-12-14	034304007030	LR 2.6	
36	H62511850200000073	VU BAO NHI	女	2007-04-15	034307000080	LR 2.6	
37	H62511850200000074	DO HONG NHUNG	女	2003-10-15	036303010182	LR 2.6	

Ấn định danh sách có 37 thí sinh./.



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/01/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62511850200000075	DO PHUONG LINH	女	2006-05-08	036306003638	LR 3.7	
2	H62511850200000076	TONG THI LEN	女	1998-02-03	037198008700	LR 3.7	
3	H62511850200000077	NGUYEN DIEU LINH	女	2004-12-31	037304004737	LR 3.7	
4	H62511850200000078	VU THI HOA	女	1998-05-26	038198007839	LR 3.7	
5	H62511850200000079	NGUYEN NGOC HUY	男	2007-11-16	038207015887	LR 3.7	
6	H62511850200000080	DO THI BICH LOAN	女	2003-05-01	038303009067	LR 3.7	
7	H62511850200000081	TRUONG NGUYET ANH	女	2007-04-17	038307016468	LR 3.7	
8	H62511850200000082	NGUYEN NGOC BAO TRAM	女	2007-08-27	038307021321	LR 3.7	
9	H62511850200000083	PHAM THI PHUONG THAO	女	1998-03-05	040198025974	LR 3.7	
10	H62511850200000084	CAO THI QUYNH HOA	女	2001-03-15	040301003788	LR 3.7	
11	H62511850200000085	THAI THI MINH ANH	女	2007-04-08	040307003722	LR 3.7	
12	H62511850200000086	NGUYEN THI HUYEN LINH	女	2000-03-20	042300000447	LR 3.7	
13	H62511850200000087	LE THI TRA MY	女	2003-10-16	044303005334	LR 3.7	
14	H62511850200000088	TRAN THI THU TRANG	女	2007-01-17	051307011915	LR 3.7	
15	H62511850200000089	BUI THI PHUONG THAO	女	2003-11-27	056303001797	LR 3.7	
16	H62511850200000090	NGUYEN THI THANH HIEU	女	2002-12-16	058302003493	LR 3.7	
17	H62511850200000091	PHAN THI KIM NGAN	女	1999-09-20	C0332190	LR 3.7	
18	H62511850200000092	VU HAI HA	女	1999-11-19	C0675460	LR 3.7	
19	H62511850200000093	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1995-11-26	C2115839	LR 3.7	
20	H62511850200000094	BUI THI THANH BINH	女	1992-08-24	C2687186	LR 3.7	
21	H62511850200000095	NGUYEN THI LOAN	女	1999-09-15	C4891628	LR 3.7	
22	H62511850200000096	NGUYEN THI NGOC	女	1995-11-07	C5068980	LR 3.7	
23	H62511850200000097	NGUYEN THI HIEN	女	2000-08-21	C6174240	LR 3.7	
24	H62511850200000098	NGUYEN THI HA	女	2000-01-01	C6328995	LR 3.7	
25	H62511850200000099	LE HOANG HA	女	2001-07-10	C7165268	LR 3.7	
26	H62511850200000100	HOANG THI DIU	女	2001-05-31	C8526271	LR 3.7	
27	H62511850200000101	NGUYEN THUY DUONG	女	2000-07-22	C9918142	LR 3.7	
28	H62511850200000102	DINH THI PHUONG TUYET	女	2005-12-26	E00530843	LR 3.7	
29	H62511850200000103	VU THI ANH NGOC	女	2001-09-03	E01362984	LR 3.7	
30	H62511850200000104	VUONG THAO LY	女	2006-11-02	E02294393	LR 3.7	
31	H62511850200000105	DUONG THI THUY HANG	女	2000-01-02	K0089409	LR 3.7	
32	H62511850200000106	NGUYEN HUYEN MY	女	2005-04-04	P00531469	LR 3.7	
33	H62511850200000107	LA THI KIM CHI	女	1998-02-21	P00809940	LR 3.7	
34	H62511850200000108	VU THI TU QUYEN	女	2007-01-26	036307018547	LR 3.7	
35	H62511850200000109	NGUYEN NGOC ANH	女	2002-01-20	C9125454	LR 3.7	
36	H62511850200000110	DO CHI PHUONG	女	2000-02-24	C0516532	LR 3.7	
37	H62511850200000111	CAO THU PHUONG	女	2001-11-18	C8290860	LR 3.7	
38	H62511850200000112	TRAN THI THUC QUYEN	女	1997-10-12	010197003557	LR 3.7	

An định danh sách có 38 thí sinh./.